## 1 Look, read and match.

13 a) qīng cài 青菜

b) huáng guā 黄瓜

c) lí 梨

d) hú luó bo 胡萝卜

e) là jiāo 辣椒

f) mó gu 蘑菇

g) qín cài 芹菜

h) xī lán huā 西兰花

i) xī guā 西瓜

j) cài huā 菜花

k) nán guā 南瓜

l) xī hóng shì 西红柿

m) xiāng jiāo 香蕉

n) pú tao 葡萄

o) dōng guā 冬瓜

p) juǎn xīn cài 卷心菜